

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá cấp ngày ngày 05/11/2002. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, trong quá trình hoạt động Công ty có 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22/07/2020.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 Vốn điều lệ của Công ty là 74.716.140.000 đồng tương ứng 7.471.614 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 232 Trần Phú, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Văn Công	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trần Thanh Minh	Thành viên HĐQT
Ông: Cao Văn Bốn	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Thanh Minh	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ theo chế độ từ 01/05/2021)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Phạm Thị Quỳnh Nga	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông: Vũ Đức Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

Số : 167/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa được lập ngày 15/02/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

BÙI XUÂN NGUYỄN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4029-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		328.487.346.966	286.956.775.225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.892.494.529	6.372.632.549
1. Tiền	111		13.892.494.529	6.372.632.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.707.736.663	178.840.909.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	155.450.516.049	146.840.814.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	13.204.736.203	8.922.998.057
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18.052.484.411	23.077.097.358
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	125.900.874.848	99.910.404.373
1. Hàng tồn kho	141		125.900.874.848	99.910.404.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.986.240.926	1.832.828.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.063.321.171	1.446.966.436
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	922.919.755	385.861.899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.917.467.858	136.383.119.555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		114.765.952.728	129.516.108.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	112.174.053.663	126.924.209.565
- Nguyên giá	222		324.810.701.190	321.689.589.298
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(212.636.647.527)	(194.765.379.733)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.591.899.065	2.591.899.065
- Nguyên giá	228	V.08	2.727.899.065	2.727.899.065
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(136.000.000)	(136.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.218.644.635	609.090.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.218.644.635	609.090.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		861.000.000	861.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	861.000.000	861.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.071.870.495	5.396.920.016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.071.870.495	5.396.920.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		448.404.814.824	423.339.894.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		320.962.484.352	295.531.862.815
I. Nợ ngắn hạn	310		289.891.383.102	264.676.073.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	42.986.091.635	42.487.489.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	115.330.496	107.417.165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.224.022.462	2.145.519.858
4. Phải trả người lao động	314		5.430.496.467	6.927.240.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.059.848	1.183.955.992
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.538.981.003	4.938.037.707
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	233.593.401.191	206.886.413.085
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		31.071.101.250	30.855.789.289
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	31.071.101.250	30.855.789.289
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.442.330.472	127.808.031.965
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	127.134.520.472	127.500.221.965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.716.140.000	74.716.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.777.745.451	36.777.745.451
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(43.930.000)	(43.930.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.354.783.995	12.354.783.995
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.329.781.026	3.695.482.519
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		3.329.781.026	3.695.482.519
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		307.810.000	307.810.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.18	307.810.000	307.810.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		448.404.814.824	423.339.894.780

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN THỦY



Tổng Giám đốc

TRẦN THANH MINH

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	505.272.247.348	533.808.414.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	56.574.300	210.976.141
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	23.168.665
- Hàng bán bị trả lại	02c		56.574.300	187.807.476
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		505.215.673.048	533.597.438.408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	339.988.421.500	366.605.360.702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.227.251.548	166.992.077.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	104.753.959	296.872.266
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.866.732.549	19.382.780.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.858.916.349	19.344.404.330
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	120.366.607.015	116.391.024.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	24.515.110.318	27.918.701.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.583.555.625	3.596.443.312
11. Thu nhập khác	31	VI.7	866.253.153	1.233.815.503
12. Chi phí khác	32	VI.8	249.438.497	213.927.033
13. Lợi nhuận khác	40		616.814.656	1.019.888.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.200.370.281	4.616.331.782
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	870.589.255	920.849.263
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.329.781.026	3.695.482.519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	446	400

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng

LÊ XUÂN THỦY

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.200.370.281	4.616.331.782
2. Điều chỉnh cho các khoản		34.630.467.359	38.237.193.578
+ Khấu hao tài sản cố định	02	17.871.267.794	19.148.662.995
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(99.716.784)	(255.873.747)
+ Chi phí lãi vay	06	16.858.916.349	19.344.404.330
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.830.837.640	42.853.525.360
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(8.262.128.463)	(25.075.967.083)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(25.990.470.475)	17.447.028.226
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(744.796.087)	(3.293.872.380)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.708.694.786	(732.884.095)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.039.812.493)	(18.854.772.127)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(882.064.321)	(915.363.547)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(475.543.500)	(4.640.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.855.282.913)	6.787.694.354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.730.665.618)	(620.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.716.784	255.873.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.630.948.834)	(364.944.435)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	566.610.041.327	345.538.116.416
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(539.687.741.260)	(352.013.478.815)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.916.206.340)	(2.863.055.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.006.093.727	(9.338.417.919)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.519.861.980	(2.915.668.000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.372.632.549	9.288.300.549
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.892.494.529	6.372.632.549

Người lập biểu



LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN THỦY

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá cấp ngày ngày 05/11/2002. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, trong quá trình hoạt động Công ty có 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22/7/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 ngày 22/07/2020 là: **74.716.140.000** đồng tương ứng 7.471.614 cổ phần.

Trụ sở:

Theo đăng ký kinh doanh : 232 Trần Phú - Thành phố Thanh Hóa.

Điện thoại : 02373737888; Fax: 02373.855.209

Mã số thuế : 2800231948

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800231948 thay đổi lần 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 22/07/2020, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế. Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế. Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm. Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch. Sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, sản xuất dinh dưỡng v/v. Sản xuất bia và mạch nha ủ men, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng, dịch vụ đóng gói, Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, lắp đặt máy móc, thiết bị Công nghiệp. Buôn bán thực phẩm. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất và Kinh doanh....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng cán bộ nhân viên tại 01/01/2021 là 814 người, tại 31/12/2021 là 798 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức, và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 128; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thành toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2021	01/01/2021
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	10.717.797.139	3.283.224.337
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.174.697.390	3.089.408.212
Cộng	13.892.494.529	6.372.632.549
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	155.450.516.049	146.840.814.553
Bệnh Viện Đa Khoa Bim Sơn	3.419.928.963	1.837.733.411
Công ty CP Dược - Thiết bị Y tế Âu Mỹ	-	1.418.834.538
Phải thu khách hàng của Chi nhánh nội tỉnh	99.194.970.255	76.443.344.114
Phải thu khách hàng của CN Hà Nội	7.144.287.530	9.942.325.734
Phải thu khách hàng của CN Hải Phòng	12.538.139.541	10.496.569.890
Phải thu khách hàng của CN HCM	15.087.901.939	18.592.296.273
Phải thu khách hàng khác	18.065.287.821	28.109.710.593
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	155.450.516.049	146.840.814.553
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		
a) Trả trước cho người bán	13.204.736.203	8.922.998.057
Công ty CP Tư vấn Xúc tiến đầu tư Thương mại xây dựng Than	9.865.028.000	115.500.000
Công ty CP Giải pháp IS Việt Nam	1.532.558.520	1.287.358.520
Công ty TNHH CELLCO Việt Nam	-	141.240.000
Trả trước cho người bán khác	1.807.149.683	7.378.899.537
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	13.204.736.203	8.922.998.057
4 . Phải thu ngắn hạn khác		
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khác	9.990.975.687	-
Phải thu theo CV 28-2019/QĐ-HĐQT	-	-
Cho CBCNV vay mua cổ phần	-	-
Phải thu khác	9.990.975.687	-
b, Phải trả phải nộp khác (dư nợ)	1.103.732.724	-
c, Tạm ứng	6.957.776.000	-
Cộng	18.052.484.411	-
	Giá trị	Dự phòng
	15.485.882.391	-
	5.182.400.000	-
	24.740.200	-
	10.278.742.191	-
	929.151.049	-
	6.662.063.918	-
Cộng	23.077.097.358	-

5 . Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-		
Nguyên liệu, vật liệu	37.846.450.777	-	28.477.846.109	-		
Công cụ, dụng cụ	695.392.461	-	730.350.766	-		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.479.362.893	-	6.433.183.492	-		
Thành phẩm	27.717.359.820	-	17.228.169.453	-		
Hàng hóa	25.457.829.952	-	28.215.229.200	-		
Hàng gửi đi bán	25.704.478.945	-	18.825.625.353	-		
Cộng	125.900.874.848	-	99.910.404.373	-		
6 . Chi phí trả trước ngắn hạn		31/12/2020	01/01/2020			
Công cụ dụng cụ		320.138.567	862.128.809			
Bảo hiểm		60.905.419	375.140.529			
Chi phí khác		682.277.185	209.697.098			
Cộng		1.063.321.171	1.446.966.436			
7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	(Chi tiết tại phụ lục số 01)					
8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	(Chi tiết tại phụ lục số 02)					
9 . Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2021	01/01/2021			
Nhà máy sản xuất thuốc tại Hoàng Hóa		1.218.644.635	609.090.909			
Cộng		1.218.644.635	609.090.909			
10 . Đầu tư dài hạn khác		31/12/2021	01/01/2021			
	Giá gốc	D.phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		
				D.phòng		
				Giá trị hợp lý		
Công ty Cổ phần Thiết bị VTYT Thanh Hóa	861.000.000	-	861.000.000	861.000.000	-	861.000.000
Cộng	861.000.000	-	861.000.000	861.000.000	-	861.000.000
11 . Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2021	01/01/2021			
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		773.314.999	1.509.434.495			
Chi phí cải tạo sửa chữa		166.847.192	615.806.899			
Chi phí khác chờ phân bổ		2.131.708.304	3.271.678.622			
Cộng		3.071.870.495	5.396.920.016			

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	42.986.091.635	42.986.091.635	42.487.489.559	42.487.489.559
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Santa Việt Nam	4.398.617.862	4.398.617.862	4.122.303.253	4.122.303.253
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	5.321.235.501	5.321.235.501	2.304.470.367	2.304.470.367
Công ty CP Dược phẩm Trường Thọ Thanh Hóa	851.040.623	851.040.623	3.719.055.180	3.719.055.180
Công ty TNHH Đông dược Phúc Hưng	2.862.493.042	2.862.493.042	3.564.579.328	3.564.579.328
CT TNHH TMDP Trường phát	691.050.590	691.050.590	3.033.686.796	3.033.686.796
Phải trả người bán của Chi nhánh nội tỉnh	857.066.029	857.066.029	559.202.505	559.202.505
Phải trả người bán của Chi nhánh Hải Phòng	9.764.218	9.764.218	167.063.203	167.063.203
Phải trả người bán của Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.399.361	44.399.361	44.399.361	44.399.361
Các khoản phải trả người bán	27.950.424.409	27.950.424.409	24.972.729.566	24.972.729.566
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	42.986.091.635	42.986.091.635	42.487.489.559	42.487.489.559

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	115.330.496	107.417.165
Công ty Cổ phần Dược phẩm Liên doanh Đức	62.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	53.330.496	107.417.165
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	115.330.496	107.417.165

14 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	1/1/2021		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	385.861.899	-	6.667.610.153	6.342.205.658	60.457.404	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	1.702.493.105	4.791.692.034	5.712.557.481	-	781.627.658
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	250.663.220	348.490.971	97.827.751	-
- Thuế TNDN (*)	-	348.221.663	870.589.255	882.064.321	-	336.746.597
- Thuế TNCN	-	94.805.090	932.698.559	921.855.442	-	105.648.207
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.529.958.857	3.294.593.457	764.634.600	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	183.000.000	183.000.000	-	-
Cộng	385.861.899	2.145.519.858	16.226.212.078	17.684.767.330	922.919.755	1.224.022.462

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay trích trước	3.059.848	1.183.955.992
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	3.059.848	1.183.955.992

16 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	-	4.789.000
Cổ tức phải trả	267.538.782	194.756.722
Chênh lệch giá xuất nội bộ	635.022.525	201.321.204
Các hộ góp vốn	144.150.000	144.150.000
Các khoản khấu cho các chi nhánh	5.079.604.696	3.323.132.736
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	412.665.000	1.041.364.342
Phải thu khác (dư có)	-	28.523.703
Cộng	6.538.981.003	4.938.037.707

17 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	1/1/2021
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	233.593.401.191	535.456.461.719	508.749.473.613	206.886.413.085
<i>a, Vay ngắn hạn</i>	<i>233.593.401.191</i>	<i>535.456.461.719</i>	<i>508.749.473.613</i>	<i>206.886.413.085</i>
Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (1)	92.998.627.200	212.718.668.510	186.569.422.463	66.849.381.153
Agribank - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	70.535.711.232	117.002.588.225	125.678.974.424	79.212.097.431
Vay cá nhân (3)	70.059.062.759	205.735.204.984	196.501.076.726	60.824.934.501
<i>b, Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	-	-
<i>c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	-	-	-	-

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2021-HDCVHM/NHCT420-THEPHACO giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa ký ngày 19/08/2021; Hạn mức tín dụng không vượt quá 120.000.000.000 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Mức lãi suất theo từng lần nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp tài sản số 08680006/HĐBĐ ngày 24/03/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 11650021/HĐBĐ ngày 13/09/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản số 13650023/HĐBĐ ngày 25/06/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 13650024/HĐBĐ ngày 25/06/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 16880310/HĐBĐ ngày 11/10/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 18880509/HĐBĐ/NHCT420 ngày 12/09/2018; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT420 ngày 31/10/2019; Hợp đồng cầm cố trái phiếu số 01/2020/HĐBĐ/NHCT420 ngày 03/02/2020; Hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBĐ/NHCT420 ngày 06/05/2020.

(2) Khoản vay là Hợp đồng tín dụng số 3519-LAV-202105982 ngày 21/09/2021, Bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Nam Thanh Hóa. Tổng hạn mức cho vay là 100.000.000.000, Thời gian cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc Tân Dược, Thuốc Đông Dược và Thực phẩm chức năng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng 7 hợp đồng thế chấp. Giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký kết hợp đồng là 50 tỷ.

(3) Hợp đồng tín dụng vay của các cá nhân. Đây là các khoản vay cá nhân với lãi suất huy động thả nổi thấp hơn lãi suất vay ngân hàng và cao hơn lãi tiền gửi ngân hàng trong năm. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay tùy theo nhu cầu của người cho vay, lãi vay thanh toán khi tất toán hợp đồng vay. Lãi suất cho vay theo từng thông báo huy động vốn của bên vay tại từng thời điểm.

	31/12/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	1/1/2021
17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31.071.101.250	31.153.579.608	30.938.267.647	30.855.789.289
<i>a, Vay dài hạn</i>	<i>31.071.101.250</i>	<i>31.153.579.608</i>	<i>30.938.267.647</i>	<i>30.855.789.289</i>
Ngân hàng Công thương Thanh Hóa	-	-	1.532.200.000	1.532.200.000
Vay cá nhân (3)	31.071.101.250	31.153.579.608	29.406.067.647	29.323.589.289
<i>b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</i>	-	-	-	-
17.3 Số có khả năng trả nợ	264.664.502.441	-	-	237.742.202.374
<i>a, Vay và nợ thuê TCNH</i>	<i>233.593.401.191</i>			<i>206.886.413.085</i>
<i>b, Vay và nợ thuê TCDH</i>	<i>31.071.101.250</i>			<i>30.855.789.289</i>

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 03)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
- Vốn góp cổ đông là thể nhân	73.528.760.000	73.528.760.000
- Vốn góp cổ đông là pháp nhân	1.187.380.000	1.187.380.000
Cộng	74.716.140.000	74.716.140.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	74.716.140.000	74.716.140.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	74.716.140.000	74.716.140.000

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2021	1/1/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.471.614	7.471.614
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7.471.614	7.471.614
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.471.614	7.471.614
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.393	4.393
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.393	4.393
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.467.221	7.467.221
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.467.221	7.467.221
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19 . Nguồn kinh phí

	31/12/2021	01/01/2021
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	368.610.000	368.610.000
- Chi sự nghiệp	60.800.000	60.800.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	307.810.000	307.810.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	124.472.930.963	133.384.970.255
Doanh thu bán thành phẩm	379.067.168.121	398.786.563.386
Doanh thu khác	1.732.148.264	1.636.880.908
Cộng	505.272.247.348	533.808.414.549

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu hàng bán	-	23.168.665
- Hàng bán bị trả lại	56.574.300	187.807.476
Cộng	56.574.300	210.976.141

3 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.207.911.646	126.192.024.839
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	221.780.509.854	240.413.335.863
Cộng	339.988.421.500	366.605.360.702

	Năm nay	Năm trước
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.854.284	29.861.247
Cổ tức, lợi nhuận được chia	96.862.500	226.012.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.037.175	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.998.519
Cộng	104.753.959	296.872.266
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	16.858.916.349	19.344.404.330
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.816.200	38.376.000
Cộng	16.866.732.549	19.382.780.330
6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	24.515.110.318	27.918.701.746
- Chi phí nhân viên quản lý	18.116.666.525	20.636.418.203
- Chi phí vật liệu quản lý	465.787.096	527.508.666
- Chi phí đồ dùng văn phòng	931.574.192	1.074.436.197
- Chi phí khấu hao TSCĐ	710.938.199	815.109.253
- Thuế, phí và lệ phí	539.332.427	603.635.584
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.892.783.018	3.296.280.854
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	858.028.861	965.312.989
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	120.366.607.015	116.391.024.584
- Chi phí nhân viên	70.479.232.067	69.570.888.168
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.129.749.985	4.256.029.431
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.049.898.438	3.136.945.158
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.961.714.124	38.699.685.852
- Chi phí bằng tiền khác	1.746.012.401	727.475.975
7 . Thu nhập khác		
Thu phí khoán	765.000.000	936.000.000
Thu nhập khác	101.253.153	297.815.503
Cộng	866.253.153	1.233.815.503
8 . Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ của xe ô tô dưới 9 chỗ có giá trị trên 1,6 tỷ	55.352.000	98.699.360
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	190.716.669	8.726.213
Các khoản chi phí khác	3.369.828	106.501.460
Cộng	249.438.497	213.927.033

	Năm nay	Năm trước
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	4.200.370.281	4.616.331.782
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	152.575.997	(12.085.467)
- Các khoản điều chỉnh tăng	249.438.497	213.927.033
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	190.716.669	8.726.213
+ <i>Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi có giá trị trên 1,6 tỷ</i>	55.352.000	98.699.360
+ <i>Chi phí không được trừ khác</i>	3.369.828	106.501.460
- Các khoản điều chỉnh giảm	96.862.500	226.012.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	96.862.500	226.012.500
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	4.352.946.278	4.604.246.315
d. Thuế TNDN ={(c)*(d)}	<u>870.589.255</u>	<u>920.849.263</u>
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.329.781.026	3.695.482.519
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	708.594.119
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.329.781.026	2.986.888.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.467.221	7.467.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>446</u>	<u>400</u>
(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích là 708.594.119 đồng		
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.280.274.078	316.370.455.150
Chi phí nhân công	105.744.734.694	115.373.017.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.871.267.794	19.148.662.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài, phân bổ chi phí trả trước	49.968.879.201	52.460.535.628
Chi phí khác bằng tiền	7.118.827.752	7.562.415.680
Cộng	<u>485.983.983.519</u>	<u>510.915.087.030</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**a) Danh sách các bên liên quan**

TT	Các bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
	Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Thanh Hóa	Đầu tư cổ phiếu

b) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
	Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Nhận cổ tức	96.862.500

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Phải thu/(Phải trả)	Số tiền
	Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Phải thu cổ phiếu thường	861.000.000

d) Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2021:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 (VNĐ)
1	Ông Trần Văn Công	Chủ tịch HĐQT	22.500.000
2	Ông Trần Thanh Minh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	382.500.000
3	Ông Cao Văn Bốn	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	22.500.000
4	Ông Lê Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	80.000.000
5	Bà Phạm Thị Quỳnh Nga	Trưởng Ban Kiểm soát	187.692.000
6	Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên BKS	176.616.000
7	Ông Vũ Đức Anh	Thành viên BKS	195.192.000

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	13.892.494.529	-	6.372.632.549	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.545.224.460	-	163.255.847.993	-
Các khoản đầu tư tài chính	861.000.000	-	861.000.000	-
Dài hạn	861.000.000	-	861.000.000	-
Cộng	181.298.718.989	-	170.489.480.542	-

Nợ phải trả tài chính

	31/12/2021	1/1/2021
	đồng	đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	49.525.072.638	47.425.527.266
Chi phí phải trả	3.059.848	1.183.955.992
Các khoản vay	264.664.502.441	237.742.202.374
Cộng	314.192.634.927	286.351.685.632

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm (31/12/2021)			
Các khoản vay	233.593.401.191	31.071.101.250	264.664.502.441
Phải trả người bán	42.986.091.635	-	42.986.091.635
Chi phí phải trả	3.059.848	-	3.059.848
Phải trả khác	6.538.981.003	-	6.538.981.003
Số đầu năm (01/01/2021)			
Các khoản vay	206.886.413.085	30.855.789.289	237.742.202.374
Phải trả người bán	42.487.489.559	-	42.487.489.559
Chi phí phải trả	1.183.955.992	-	1.183.955.992
Phải trả khác	4.938.037.707	-	4.938.037.707

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15/02/2022.

Người lập biểu



LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN THỦY

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH MINH

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	119.756.269.885	184.155.824.016	17.532.909.989	244.585.408	-	321.689.589.298
Số tăng trong kỳ	-	3.121.111.892	-	-	-	3.121.111.892
- Mua trong năm	-	3.121.111.892	-	-	-	3.121.111.892
- Đầu tư XDCC hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	119.756.269.885	187.276.935.908	17.532.909.989	244.585.408	-	324.810.701.190
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	50.686.503.074	128.911.713.169	14.973.637.036	193.526.454	-	194.765.379.733
Số tăng trong kỳ	4.003.624.245	13.162.705.662	682.665.601	22.272.286	-	17.871.267.794
- Khấu hao trong kỳ	4.003.624.245	13.162.705.662	682.665.601	22.272.286	-	17.871.267.794
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	54.690.127.319	142.074.418.831	15.656.302.637	215.798.740	-	212.636.647.527
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	69.069.766.811	55.244.110.847	2.559.272.953	51.058.954	-	126.924.209.565
Tại ngày cuối kỳ	65.066.142.566	45.202.517.077	1.876.607.352	28.786.668	-	112.174.053.663

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	2.591.899.065	-	-	136.000.000	-	2.727.899.065
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.591.899.065	-	-	136.000.000	-	2.727.899.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	136.000.000	-	136.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	136.000.000	-	136.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	136.000.000	-	136.000.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.591.899.065	-	-	-	-	2.591.899.065
Tại ngày cuối kỳ	2.591.899.065	-	-	-	-	2.591.899.065

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	11.907.187.432	3.626.312.062	126.983.454.945
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	447.596.563	3.695.482.519	4.143.079.082
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.695.482.519	3.695.482.519
Trích lập quỹ	-	-	-	447.596.563	-	447.596.563
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(3.626.312.062)	(3.626.312.062)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.626.312.062)	(3.626.312.062)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	12.354.783.995	3.695.482.519	127.500.221.965
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	3.329.781.026	3.329.781.026
Lãi năm nay	-	-	-	-	3.329.781.026	3.329.781.026
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	(3.695.482.519)	(3.695.482.519)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.695.482.519)	(3.695.482.519)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	12.354.783.995	3.329.781.026	127.134.520.472

